

	Quý I	Quý II	Tổng cộng
Lãi trả cho NH, định chế tài chính	9,372,873,746	9,807,819,141	19,180,692,887
Lãi vay các đơn vị thành viên	19,621,509,493	17,240,081,827	36,861,591,320
Chênh lệch tỷ giá	-	8,136,123,563	8,136,123,563
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	10,183,470,000	10,183,470,000
	28,994,383,239	45,367,494,531	74,361,877,770

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	1,274,220,031,854	936,173,190,107
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	105,641,743,344	38,692,488,822
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11,819,867,059	16,518,537,059
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	427,294,728,216	342,882,953,101
4	Hàng tồn kho	669,997,563,317	501,886,109,724
	1. Hàng tồn kho		
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
5	Tài sản ngắn hạn khác	59,466,129,918	36,193,101,401
II	Tài sản dài hạn	285,245,700,750	240,740,105,698
1	Các khoản phải thu dài hạn	1,000,000,000	1,444,494,394
2	Tài sản cố định	279,207,239,450	235,546,398,525
-	Tài sản cố định hữu hình	130,992,101,426	101,620,391,644
-	Tài sản cố định thuê tài chính		
-	Tài sản cố định vô hình	102,526,491,515	102,607,178,451
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	45,688,646,509	31,318,828,430
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	5,038,461,300	3,749,212,779
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,559,465,732,604	1,176,913,295,805
IV	Nợ phải trả	976,355,274,027	635,764,571,856
1	Nợ ngắn hạn	970,223,228,550	634,778,780,881
2	Nợ dài hạn	6,132,045,477	985,790,975
V	Vốn chủ sở hữu	583,110,458,577	541,148,723,949
1	Vốn chủ sở hữu	577,154,869,268	532,110,808,247
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	490,640,000,000	482,535,000,000
-	Thặng dư vốn cổ phần	54,564,720	54,564,720
-	Vốn khác của chủ sở hữu	2,606,381,238	2,606,381,238
-	Cổ phiếu ngân quỹ	-3,016,980,000	

-	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
-	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,408,600,369	
-	Quỹ đầu tư phát triển	5,212,762,477	5,212,762,477
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
-	Lợi nhuận chưa phân phối	76,249,540,464	41,702,099,812
-	Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	5,955,589,309	9,037,915,702
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,955,589,309	9,037,915,702
-	Nguồn kinh phí		
-	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,559,465,732,604	1,176,913,295,805

TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

NỘI DUNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê ngoài		
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ngoại tệ các loại :		
- USD	36,172.79	45,683.00
- Bảng Anh	6.57	7.00
- Euro	-	-
- Yên Nhật	161.00	161.00
Hạn mức kinh phí		
Nguồn vốn khấu hao cơ bản		

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,438,548,276,682	2,843,995,950,131
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	16,309,881,005	36,710,219,682
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp	1,422,238,395,677	2,807,285,730,449
4	Giá vốn hàng bán	1,296,627,553,490	2,548,826,659,506
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp d	125,610,842,187	258,459,070,943
6	Doanh thu hoạt động tài chính	18,125,095,656	38,105,285,194
7	Chi phí tài chính	45,367,494,531	74,361,877,770
8	Chi phí bán hàng	83,670,907,264	156,508,503,004
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,213,978,082	1,729,216,617
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13,483,557,966	63,964,758,746
11	Thu nhập khác	204,626,738	301,980,566
12	Chi phí khác	194,409,264	194,409,264
13	Lợi nhuận khác	10,217,474	107,571,302
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,493,775,440	64,072,330,048
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệ	13,493,775,440	64,072,330,048
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	280	1,328

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Ngày 24 tháng 07 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC